

Bản án số: 81/2017/DS-PT

Ngày: 28-9-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thúy Liên

Ông Võ Công Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kim Phước là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2016/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2016/DS- ST ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2017/QĐ-PT ngày 30/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T; cư trú tại: Khối 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đào Thị G; cư trú tại: Xóm 12, thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Đinh Thị H; cư trú tại: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định, có mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Đinh Thị Thảo S; cư trú tại: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Đào Thị G là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/3/2016, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Vào ngày 16/8/2015, bà Đào Thị G có viết giấy vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng. Vì bà G là người mới quen nên bà T không tin tưởng cho mượn tiền. Do có bà Đinh Thị H đứng ra bảo lãnh nên bà T đồng ý cho bà G mượn tiền. Ngày 28/10/2015, bà G trả cho bà T 50.000.000 đồng. Đến ngày 29/11/2015 bà G trả thêm 20.000.000 đồng. Tổng cộng bà G đã trả 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi, còn nợ 80.000.000 đồng tiền gốc. Khi số tiền nợ còn ít và bà G trả nợ gốc, lãi đều đặn nên thấy không cần bà H bảo lãnh vì thế bà T đồng ý để bà H hủy phân bảo lãnh như thỏa thuận ban đầu. Tuy nhiên, từ ngày 29/11/2015 đến nay, bà G vẫn chưa trả cho bà T số tiền gốc còn nợ và lãi. Nay bà T yêu cầu bà G phải trả cho bà 80.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính theo quy định của Nhà nước.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Đào Thị G trình bày:

Bà Đinh Thị Thảo S là chị của bà Đinh Thị H có rủ bà G tham gia góp vốn vào công ty “Môi trường xanh”. Bà G muốn tham gia nhưng không có tiền do đó bà S có giới thiệu bà T có cho vay tiền và bà H có thể bảo lãnh cho bà G vay tiền. Ngày 16/8/2015 bà G và bà H đến nhà bà T để vay tiền. Bà G có viết giấy vay của bà T 150.000.000 đồng. Vì có bà H bảo lãnh nên bà T đồng ý cho vay và bà G cũng tin tưởng bà H nên mới dám vay số tiền lớn như vậy. Bà H ký vào giấy vay nợ bảo lãnh rằng nếu bà G không trả nợ được thì bà H sẽ thực hiện việc trả nợ thay cho bà G. Sau khi nhận 150.000.000 đồng, bà G và bà H cầm số tiền này giao trực tiếp cho bà S (lúc này bà S đang ngồi chờ ở quán cà phê gần đó). Bà S hẹn trả tiền trong vòng 03 tháng nhưng không trả, thấy rằng chị em bà S có tình lừa để chiếm 150.000.000 đồng nên bà G đã thông báo với bà T là không có khả năng trả nợ và gửi đơn tố cáo chị em bà S. Bà G đã trả cho bà T hai lần với tổng số tiền là 70.000.000 đồng và khoảng 32.000.000 đồng tiền lãi. Hiện nay còn nợ bà T 80.000.000 đồng. Số còn lại bà H trả cho bà T vì bà H đã ký bảo lãnh cho bà G.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H trình bày:

Bà H và bà G quen biết thông qua bà Đinh Thị Thảo S (chị gái bà H) và cô Liễu. Bà H không thân thiết với bà G, vì có bà S và cô Liễu nhờ nên bà dẫn bà G tới gặp bà T để vay 150.000.000 đồng. Bà nhận bảo lãnh vì bà T nói số tiền bà G vay lớn cần có người bảo lãnh. Khi bà G đã trả cho bà T được 70.000.000 đồng thì bà H và bà T hủy giấy bảo lãnh vì bà T cho rằng số tiền còn nợ không lớn, bà G trả nợ và lãi đều

nên bà T thấy không cần bảo lãnh nữa. Việc vay nợ này là giữa bà T với bà G, không liên quan đến bà H nên bà G phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền đã vay.

Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2016/DS-ST ngày 28/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định:

Buộc bà G trả cho bà T 86.600.000 đồng; trong đó 80.000.000 đồng tiền gốc và 6.600.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01/11/2016, bị đơn bà G kháng cáo yêu cầu Tòa buộc bà H, bà S có nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho bà T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà G sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Theo giấy mượn ngày 16/8/2015 âm lịch (ngày 28/9/2015 dương lịch) do bà G viết đã ghi rõ “*Tôi tên Đào Thị G có mượn của em T 150.000.000 bằng chữ một trăm năm mươi triệu đồng*”; phía dưới giấy mượn bà Đinh Thị H ghi “*Em H bảo lãnh số tiền chị G mượn nếu chị G không trả em H sẽ trả số tiền trên*”; ngay sau khi viết giấy bà T giao cho bà G 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 9% tháng, thời hạn vay 01 tháng. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản, có thời hạn, có lãi suất, có bảo lãnh được quy định tại các Điều 478, 361 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Quá trình trả nợ: Ngày 28/10/2015 âm lịch (ngày 09/12/2015 dương lịch) bà G trả cho bà T 50.000.000 đồng, ngày 29/11/2015 âm lịch (ngày 08/01/2016 dương lịch) bà G trả cho bà T 20.000.000 đồng. Như vậy, bà G còn nợ bà T 80.000.000 đồng tiền gốc.

[3] Về việc tính tiền lãi: Tại phiên tòa bà T, bà G đều thống nhất: bà G đã trả 32.100.000 đồng tiền lãi. Theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”, còn theo Quyết định số 2868/QĐ-NH ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 9% năm (1,125% tháng). Như vậy, số tiền lãi của khoản vay trên được điều chỉnh lại như sau:

- Từ ngày 28/9/2015 đến ngày 09/12/2015 là 71 ngày
 $150.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 71 \text{ ngày} / 30 = 3.993.750 \text{ đồng}$
- Từ ngày 10/12/2015 đến ngày 08/01/2016 là 28 ngày
 $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 28 \text{ ngày} / 30 = 1.050.000 \text{ đồng}$

- Từ ngày 09/01/2016 đến ngày 28/10/2016 (xét xử sơ thẩm) là 289 ngày
 $80.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 289 \text{ ngày}/30 = 8.670.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng tiền lãi tính theo quy định pháp luật từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 13.713.750 đồng nhưng bà G đã trả cho bà T 32.100.000 đồng tiền lãi, như vậy tiền lãi trả thừa 18.386.250 đồng được trừ vào tiền gốc. Do đó, hiện nay bà G còn nợ bà T 61.613.750 đồng (80.000.000 đồng - 18.386.250 đồng).

[4] Về việc bảo lãnh: Bảo lãnh là người thứ ba cam kết với người có quyền sẽ thực hiện nghĩa vụ thế cho bên có nghĩa vụ, nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Trong vụ án này bà H là bên bảo lãnh, bà T là bên nhận bảo lãnh còn bà G là bên được bảo lãnh. Nhưng sau đó giữa bà H, bà T đã hủy bỏ việc bảo lãnh, việc hủy bỏ này phù hợp với khoản 2 Điều 371, Điều 370 Bộ Luật Dân sự 2005 quy định *“Việc bảo lãnh có thể được hủy bỏ nếu được bên nhận bảo lãnh đồng ý”* và khoản 1 Điều 368 Bộ Luật Dân sự 2005 quy định *“Trong trường hợp bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh...”*. Như vậy, bà G (bên được bảo lãnh) vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà T (bên nhận bảo lãnh).

[5] Về việc đưa tiền giữa bà G với bà S: Sau khi bà G nhận tiền của bà T, bà G ra quán cà phê giao tiền cho bà S để bà S chuyển tiền cho người khác, đây là quan hệ khác không liên quan đến quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa bà G với bà T. Do đó, bà S không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này mà chỉ là người làm chứng, cho nên bà S không có nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho bà T.

[6] Như vậy, án sơ thẩm buộc bà G trả cho bà T 86.600.000 đồng (trong đó: 80.000.000 đồng tiền gốc, 6.600.000 đồng tiền lãi) là không đúng quy định tại các Điều 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà G sửa bản án sơ thẩm, buộc bà G phải có nghĩa vụ trả cho bà T 61.613.750 đồng.

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì bà T phải chịu 919.312 đồng $\{(80.000.000 \text{ đồng} - 61.613.750 \text{ đồng}) \times 5\%$ án phí dân sự sơ thẩm. Còn bà G phải chịu 3.080.687 đồng $(61.613.750 \text{ đồng} \times 5\%)$ án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Do bản án sơ thẩm bị sửa theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì bà G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà G sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 361, 368, 370, 371, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị G sửa bản án sơ thẩm.

1. Buộc bà Đào Thị G phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh T 61.613.750 đồng (Sáu mươi một triệu sáu trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 919.312 đồng (Chín trăm mười chín nghìn ba trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 09803 ngày 13/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà T còn nhận lại 1.080.688 đồng (Một triệu không trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng).

2.2. Bà Đào Thị G phải chịu 3.080.687 đồng (Ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Bà Đào Thị G được nhận lại 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí án dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 01816 ngày 01/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường